

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **09/2024/LĐ-PT**

Ngày: 26/8/2024

V/v: *Tranh chấp về
trợ cấp thôi việc.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu

Các Thẩm phán: Ông Trần Tiến Nghĩa

Ông Nguyễn Bá Nhu

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thế Mạnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Ngọc Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án lao động thụ lý số 04/2024/TLPT-LĐ ngày 31/5/2024 về việc: “*Tranh chấp về trợ cấp thôi việc*”.

Do Bản án lao động sơ thẩm số: 01/2024/LĐ-ST ngày 19/01/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 08/2024/QĐ-PT ngày 24 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 18/2024/QĐ-PT ngày 21/8/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Đức T**, sinh năm 1969.

Địa chỉ: ZYX khu phố PM, thị trấn HP, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

- Bị đơn:

1. Công ty cổ phần L.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Đức Q1 - Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phan Thị Ngọc H1, sinh năm 1986.

Cùng địa chỉ: Km X, quốc lộ Y, phường TP, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Văn bản ủy quyền ngày 03/11/2023)

2. Tổng Công ty CN.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Trần Thị Vũ Hậu - Tổng giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Kim Q, sinh năm 1981 và ông Quảng Ngọc A, sinh năm 1999.

Cùng địa chỉ: số XYZ, xa lộ H, khu phố 1, phường LBT, thành phố B, tỉnh Đồng Nai

(Văn bản ủy quyền ngày 27/11/2023).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

- Nguyên đơn ông Nguyễn Đức T trình bày:

Ông vào làm việc tại Công ty TL Đ trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai theo hợp đồng thời vụ vào cuối năm 2000, đến tháng 6 năm 2001 ký hợp đồng lao động có thời hạn và đóng bảo hiểm xã hội. Ngày 29/6/2005, Công ty TL Đ chuyển đổi thành Tổng Công ty CN, theo Quyết định số 2339/QĐ-UBND. Ngày 18/8/2007, Tổng giám đốc Tổng Công ty CN có Quyết định số 173/QĐ-TCTCNTP, điều động ông nhận nhiệm vụ tại Công ty cổ phần L, nhiệm vụ do Hội đồng quản trị Công ty cổ phần L phân công. Ông làm việc tại Công ty cổ phần L đến ngày 01/7/2023 thì nghỉ việc theo quyết định số 135/QĐTV-LTM-2023. Mức lương bình quân 6 tháng trước khi nghỉ việc: 75.000.000đ/tháng.

Như vậy, ông có thời gian làm việc tính từ tháng 6 năm 2001 đến ngày 31/12/2008 là 7 năm 6 tháng (tính tròn 8 năm) $\times \frac{1}{2}$ tháng/năm = 4 tháng được hưởng trợ cấp (75.000.000đ $\times$ 4 tháng = 300.000.000đ). Công ty L đã trả trợ cấp thôi việc cho ông 18.750.000đ tương ứng với thời gian ông làm cho L (từ 08/2008 đến tháng 12/2008). Số tiền còn lại là 281.250.000đ tương ứng với thời gian ông làm việc cho Tổng Công ty CN (từ tháng 6/2001 đến tháng 7/2008) thuộc trách nhiệm của Tổng công ty.

Nay ông rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn Công ty cổ phần L, chỉ yêu cầu Tổng Công ty CN có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc cho ông số tiền là 281.250.000đ (Hai trăm tám mươi một triệu, hai trăm năm mươi ngàn đồng).

- Bị đơn Công ty cổ phần L do bà Phan Thị Ngọc H1 đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ông Nguyễn Đức T bắt đầu làm việc tại Công ty Cổ phần L từ 01/08/2008 và thôi việc ngày 01/07/2023 theo Quyết định số 135/QĐTV-LTM-2023 của Công ty Cổ phần L. Thời gian ông T làm việc tại L như sau:

Ngày 21/7/2008, Tổng Công ty CN có Quyết định số 159/QĐ-HĐQT, cử ông T làm một trong các đại diện vốn góp của Tổng Công ty CN tại Công ty Cổ phần L và ứng cử Hội đồng quản trị tại Công ty Cổ phần L. Ngày 11/8/2008, ông T được Hội đồng quản trị Tổng Công ty CN cử làm một trong các đại diện phân vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty cổ phần L theo quyết định số 170/QĐ-HĐQT.

Ngày 01/08/2008, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần L có Quyết định số 01/QĐ.CTY, về việc bổ nhiệm ông T làm Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần L, Công ty L đóng bảo hiểm xã hội cho ông T từ tháng 8/2008. Ngày 01/01/2017, Công ty Cổ phần L và ông Nguyễn Đức T ký hợp đồng lao động số 101/HĐLD-LTM.

Ngày 20/11/2017, Tổng Công ty CN chuyển nhượng toàn bộ vốn góp tại Công ty Cổ phần L cho Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển B1 theo Quyết định số 358A/QĐ-HĐTV ngày 20/11/2017, lúc này ông T không còn là đại diện vốn góp của bất kỳ cổ đông nào trong Công ty Cổ phần L.

Tháng 6/2023, ông T nghỉ việc tại Công ty Cổ phần L, Công ty đã thanh toán chế độ cho ông T cho thời gian ông T làm tại Công ty từ 08/2008 - 12/2008 (05 tháng, làm tròn 0,5 năm). Mức lương bình quân 06 tháng trước khi ông T nghỉ việc tại L là 75.000.000 đồng, chế độ BHTN trước 31/12/2008 (mỗi năm làm việc là 0,5 tháng lương), thì Công ty đã thanh toán đủ cho ông T 18.750.000đ.

Công ty L đã gửi Công văn số 49/CV-LTM ngày 27/6/2023 và công văn số 62/CV-LTM ngày 03/08/2023 cho Tổng Công ty CN, đề nghị giải quyết chế độ cho ông T theo đúng quy định.

Ngày 07/08/2023 Công ty đã gửi công văn hỏi Sở lao động thương binh xã hội tỉnh Đ về trách nhiệm chi trả chế độ thôi việc cho ông T, thì được phúc đáp với nội dung: *“Công ty Cổ phần L chịu trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc đối với thời gian ông T làm việc tại L từ tháng 08/2008 đến tháng 06/2023. Tổng Công ty CN chịu trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc đối với thời gian ông T làm việc từ 06/2001 - 07/2008”*. L đã thông tin cho Tổng Công ty CN để thực hiện chi trả trợ cấp thôi việc đối với thời gian ông T làm việc tại Tổng Công ty.

Nay ông T khởi kiện yêu cầu thanh toán trợ cấp thôi việc 281.250.000đ, không thuộc trách nhiệm của Công ty L. Ông T đã rút khởi kiện với Công ty L, thì Công ty không có ý kiến gì.

- Bị đơn Tổng Công ty CN do người đại diện theo ủy quyền, ông Quảng Ngọc A, bà Nguyễn Thị Kim Q trình bày:

Tổng Công ty CN tiền thân là Công ty TL Đ. Đến ngày 27/7/2023, chuyển đổi thành Tổng Công ty CN (gọi tắt là Tổng công ty).

Ông Nguyễn Đức T là người lao động của Công ty TL Đ theo hợp đồng thời vụ từ tháng 11/2000 đến tháng 5/2001. Tháng 6/2001, ông T ký hợp đồng lao động có thời hạn và tham gia bảo hiểm xã hội. Ngày 21/07/2008, ông T được Tổng Công ty CN cử làm đại diện phần vốn của Tổng công ty tại Công ty cổ phần L theo Quyết định số 159/HĐQT. Ngày 30/05/2017, Tổng công ty ban hành quyết định số 152/QĐ-HĐTV, theo đó ông T không còn là đại diện vốn góp của Tổng công ty tại Công ty cổ phần L.

Hợp đồng lao động giữa ông Nguyễn Đức T và Tổng Công ty CN được tạm hoãn kể từ khi ông T được Tổng công ty cử làm người đại diện phần vốn tại L. Căn cứ quy định tại khoản 5 Điều 32 Bộ luật lao động và Điều 9 Nghị định 05/2015/NĐ-CP ngày 12/01/2015 của Chính phủ hướng dẫn Bộ luật Lao động. Kể từ khi không còn là đại diện vốn góp của Tổng công ty tại Công ty cổ phần L, trong vòng 15 ngày ông T phải có mặt tại nơi làm việc để Tổng công ty nhận lại khi hết thời hạn tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động hoặc thỏa thuận với

Tổng công ty về thời điểm có mặt căn cứ theo quy định tại Điều 31 Bộ luật lao động 2019 và Khoản 1 Điều 10 Nghị định 05/2015/NĐ-CP ngày 12/01/2015 của Chính phủ hướng dẫn Bộ luật Lao động. Tuy nhiên đến nay, ông T vẫn chưa có mặt tại nơi làm việc hoặc thỏa thuận với Tổng công ty về thời điểm có mặt. Vì vậy, đến nay quan hệ lao động giữa Tổng Công ty CN và ông Nguyễn Đức T vẫn tạm hoãn căn cứ theo các hợp đồng lao động đã giao kết.

Quan hệ lao động giữa ông Nguyễn Đức T và Công ty cổ phần L là quan hệ độc lập dựa trên Hợp đồng lao động giữa hai bên đã giao kết. Tổng công ty không có thỏa thuận và nghĩa vụ nào đối với quan hệ lao động nêu trên. Việc ông Nguyễn Đức T nghỉ việc theo Quyết định số 135/QĐTV-LTM-2023 ngày 01/07/2023 của Công ty cổ phần L không liên quan đến Tổng công ty, nên Tổng công ty không có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc cho ông T.

Nay ông Nguyễn Đức T yêu cầu Tổng công ty thanh toán tiền trợ cấp thôi việc 281.250.000 đồng là không có căn cứ. Tổng công ty yêu cầu ông Nguyễn Đức T có mặt tại nơi làm việc để Tổng công ty nhận lại và tiếp tục thực hiện hợp đồng lao động theo quy định.

Bản án Lao động sơ thẩm số: 01/2024/LĐ-ST ngày 19/01/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa đã tuyên xử:

1. Chấp nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đức T đối với bị đơn Công ty cổ phần L.

Đình chỉ xét xử sơ thẩm đối với yêu cầu buộc Công ty cổ phần L phải thanh toán trợ cấp thôi việc.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đức T đối với bị đơn Tổng Công ty CN .

Buộc Tổng Công ty CN thanh toán tiền trợ cấp thôi việc của 7,5 năm làm việc, tính từ tháng 6/2001 đến tháng 07/2008 cho ông Nguyễn Đức T với số tiền là 281.250.000đ (hai trăm tám mươi một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

3. Về án phí lao động sơ thẩm: Tổng Công ty CN phải chịu án phí lao động sơ thẩm 8.437.500 đồng (tám triệu bốn trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

Ngày 02/02/2020, Tổng Công ty CN có đơn kháng cáo, đề nghị bác khởi kiện của ông T.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa:

Về việc chấp hành pháp luật của các đương sự và việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Ông Nguyễn Đức T là nhân viên Công ty TL Đ (sau chuyển đổi thành Tổng Công ty CN) từ tháng 6/2001. Ngày 18/8/2007, Tổng Công ty CN có Quyết định số 173/QĐ-TCTCNTP về điều động cán bộ và Quyết định số 170/QĐ-TCTCNTP ngày 11/8/2007, về việc cử ông T làm Đại diện phần vốn Tổng công ty tại Công ty cổ phần L. Việc Tổng

công ty công nghiệp thực phẩm cử ông T đại diện phần vốn của doanh nghiệp phù hợp với quy định tại Điều 47, khoản 1 Điều 50 Luật quản lý sử dụng vốn nhà nước số 69/2014/QH13 ngày 26/11/2014. Thời gian ông T được cử làm đại diện phần vốn và làm việc tại doanh nghiệp có vốn góp của Nhà nước là thời gian tạm hoãn thực hiện hợp đồng giữa ông T với Tổng công ty theo Điều 33 Bộ Luật lao động, Điều 9, Điều 83 Nghị định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12/01/2015 của Chính phủ.

Nhưng khi Tổng Công ty cho ông T thôi giữ nhiệm vụ đại diện phần vốn Tổng công ty tại Công ty Cổ phần L theo Quyết định số 152 ngày 30/5/2017, thì Tổng công ty không bố trí công việc cho ông T hoặc yêu cầu ông T trở về làm việc theo quy định tại khoản 2 điều 10 Nghị định số 05 ngày 12/01/2015 của Chính phủ, là chưa thực hiện đầy đủ trách nhiệm của người sử dụng lao động. Thực tế ông T vẫn làm việc tại Công ty cổ phần L từ 30/5/2017 đến tháng 6/2023 nghỉ việc. Theo văn bản số 4830 ngày 31/8/2023 của Sở lao động thương binh xã hội tỉnh Đ xác định: *Công ty Cổ phần L chịu trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc đối với thời gian ông T làm việc tại L từ tháng 08/2008 - 06/2023. Tổng Công ty CN chịu trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc đối với thời gian ông T làm việc từ 06/2001 - 07/2008*". Do đó, cấp sơ thẩm buộc Tổng Công ty CN trả trợ cấp thôi việc cho ông T 281.250.000đ (300.000.000đ – 18.750.000đ) tương đương thời gian từ tháng 06/2001 đến tháng 07/2008 là có căn cứ pháp luật. Đề nghị bác kháng cáo của Tổng Công ty CN.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tổng Công ty CN kháng cáo trong thời hạn luật định, đã đóng tạm ứng án phí, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về sự có mặt của các đương sự: Ông Nguyễn Đức T và đại diện theo ủy quyền của Công ty cổ phần L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt các đương sự này.

[3] Về nội dung: Ông T khởi kiện yêu cầu bị đơn Tổng Công ty CN có trách nhiệm trả trợ cấp thôi việc cho ông tương ứng với thời gian ông làm việc cho Tổng Công ty từ 6/2001 đến tháng 7/2008 tính thành tiền là 281.250.000đ, xét thấy:

Ông T bắt đầu làm việc tại Công ty TL Đ (sau chuyển đổi thành Tổng Công ty CN) theo Hợp đồng thời vụ từ tháng 11/2000. Tháng 6/2001, ký hợp đồng lao động xác định thời hạn và tham gia Bảo hiểm xã hội, công việc của ông T là chuyên viên phòng dự án.

Ngày 18/8/2007 và ngày 11/8/2007, Tổng Công ty CN ban hành Quyết định số 173/QĐ-TCTCNTP về điều động cán bộ và Quyết định số 170/QĐ-

TCTCNTP về việc cử nhân sự làm đại diện phần vốn tại doanh nghiệp khác. Theo đó, ông T nhận nhiệm vụ tại Công ty cổ phần L, công việc do Hội đồng quản trị của L phân công, ông T giữ nhiệm vụ Đại diện phần vốn Tổng công ty tại Công ty cổ phần L. Việc cử người đại diện phần vốn của doanh nghiệp phù hợp với quy định tại Điều 47, khoản 1 Điều 50 Luật số 69/2014/QH13 ngày 26/11/2014 Luật quản lý sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp, ông T được hưởng tiền lương, phụ cấp trách nhiệm, tiền thưởng và quyền lợi khác do Công ty cổ phần L chi trả.

[3.1] Theo quy định tại Điều 33 Bộ Luật lao động, Điều 9, Điều 83 Nghị định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12/01/2015, thì thời gian ông T được cử làm đại diện phần vốn và làm việc tại doanh nghiệp có vốn góp của Nhà nước từ ngày 11/8/2008 đến ngày 30/5/2017 là thời gian tạm hoãn thực hiện hợp đồng giữa ông T và Tổng công ty. Tại Điều 10 Nghị định 05/2015/NĐ-CP ngày 12/01/2015 quy định: *“Việc nhận lại người lao động khi hết thời hạn tạm hoãn hợp đồng lao động theo Điều 33 của Bộ luật Lao động được quy định như sau:*

1. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày hết thời hạn tạm hoãn hợp đồng lao động, người lao động phải có mặt tại nơi làm việc và người sử dụng lao động phải nhận người lao động trở lại làm việc. Trường hợp người lao động không thể có mặt tại nơi làm việc theo đúng thời hạn quy định thì người lao động phải thỏa thuận với người sử dụng lao động về thời điểm có mặt.

2. Người sử dụng lao động có trách nhiệm bố trí người lao động làm công việc trong hợp đồng lao động đã giao kết; trường hợp không bố trí được công việc trong hợp đồng lao động đã giao kết thì hai bên thỏa thuận công việc mới và thực hiện sửa đổi, bổ sung hợp đồng lao động đã giao kết hoặc giao kết hợp đồng lao động mới”.

Ngày 30/5/2017, Tổng công ty công nghiệp thực phẩm ra Quyết định số 152/QĐ-HĐTV về việc cho ông T thôi giữ nhiệm vụ đại diện phần vốn Tổng công ty tại Công ty Cổ phần L. Điều 3 của Quyết định 152 có ghi: *“Ông Nguyễn Đức T có trách nhiệm thông báo và đề nghị Công ty Cổ phần L tiến hành các thủ tục giải quyết chế độ có liên quan cho ông T theo quy định hiện hành”*, nhưng Tổng công ty không bố trí công việc cho ông T hoặc yêu cầu ông T trở về Tổng công ty làm việc theo quy định tại khoản 2 điều 10 Nghị định số 05 ngày 12/01/2015 của Chính phủ như viện dẫn trên, là chưa thực hiện đầy đủ trách nhiệm của người sử dụng lao động. Do đó, Tổng Công ty cho rằng, hiện tại quan hệ lao động giữa Tổng Công ty với ông T vẫn chưa chấm dứt mà chỉ tạm hoãn thực hiện hợp đồng, đề nghị ông T trở lại làm việc là không có cơ sở chấp nhận.

[3.2] Từ thời điểm 30/5/2017, khi ông T không còn là đại diện vốn góp của Tổng Công ty CN, thì Tổng Công ty không yêu cầu ông T quay trở về Tổng Công ty làm việc, mà ông T vẫn làm việc tại Công ty cổ phần L. Đến tháng 6/2023, ông T nghỉ việc, Công ty L có gửi Văn bản cho Tổng Công ty CN phối hợp giải quyết chế độ cho ông T, nhưng Tổng công ty không có phản hồi. Theo

văn bản số 4830 ngày 31/8/2023 của Sở lao động thương binh xã hội tỉnh Đ xác định: Công ty Cổ phần L chịu trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc đối với thời gian ông T làm việc tại L từ tháng 08/2008 - 06/2023. Tổng Công ty CN chịu trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc đối với thời gian ông T làm việc từ 06/2001 - 07/2008”.

Theo quy định tại Điều 46 Bộ luật lao động và khoản 3 Điều 8 Nghị định số 145 ngày 14/12/2020 của Chính phủ, thì tổng thời gian ông T làm việc được tính trợ cấp thôi việc từ tháng 6/2001 đến tháng 12/2008 là 7 năm, 06 tháng, làm tròn thành 8 năm, mỗi năm làm việc được tính bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương, nên ông T được hưởng trợ cấp thôi việc là 4 tháng lương. Mức lương 06 tháng trước khi ông T nghỉ việc là 75.000.000đ x 4 = 300.000.000đ, trong đó Công ty Cổ phần L đã trả $\frac{1}{4}$ tháng lương, tương đương thời gian từ 08/2008 đến tháng 12/2008, thành tiền là 18.750.000đ; còn lại 281.250.000đ (300.000.000đ – 18.750.000đ) tương đương thời gian từ tháng 06/2001 đến tháng 07/2008, thuộc trách nhiệm của Tổng Công ty CN như cấp sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ pháp luật. Tổng Công ty CN kháng cáo, nhưng không cung cấp được chứng cứ mới chứng minh, nên không có cơ sở chấp nhận.

[4] Về án phí: Án phí phúc thẩm, bị đơn Tổng Công ty CN phải chịu.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, bác kháng cáo của bị đơn Tổng Công ty CN, giữ nguyên bản án Lao động sơ thẩm số: 01/2024/LĐ-ST ngày 19/01/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Áp dụng Điều 34, Điều 46 và Điều 48 của Bộ luật Lao động năm 2019; Nghị định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12/01/2015 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đức T đối với bị đơn Công ty cổ phần L.

Đình chỉ xét xử sơ thẩm đối với yêu cầu buộc Công ty cổ phần L phải thanh toán trợ cấp thôi việc.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đức T đối với bị đơn Tổng Công ty CN.

Buộc Tổng Công ty CN thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho ông Nguyễn Đức T số tiền là 281.250.000đ (Hai trăm tám mươi một triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng).

3. Về án phí lao động sơ thẩm và phúc thẩm:

Tổng Công ty CN phải chịu 8.437.500 đồng (Tám triệu bốn trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng) án phí lao động sơ thẩm và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí lao động phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đ bị đơn Tổng Công ty CN đã nộp theo biên lai thu số 0002603 ngày 29/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa được trừ vào án phí phải chịu. Số tiền án phí còn lại phải nộp là: 8.437.500 đồng (Tám triệu bốn trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND thành phố Biên Hòa;
- Chi cục THADS thành phố Biên Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên và đóng dấu)

Vũ Thị Thu